

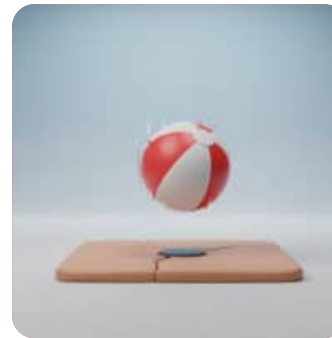
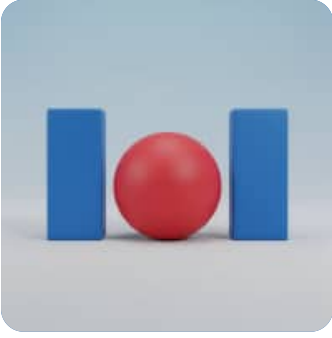
ベトナム語の前置詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 qua	 dưới	下 Họ sống dưới một cái cây lớn. 彼らは大きな木の下に住んでいます。 レッスン27・移動と位置 3	越える Con mèo nhảy qua cái hộp. 猫は箱を越えてジャンプします。 レッスン27・移動と位置 3
 qua	 dọc theo	沿って Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. 私たちは海岸に沿って歩きます。 レッスン27・移動と位置 3	通る Anh ấy đi qua cửa. 彼はドアを通して歩きます。 レッスン27・移動と位置 3
 xung quanh	 băng qua	渡る Tôi băng qua đường. 私は通りを渡って行きます。 レッスン27・移動と位置 3	周り Mọi người đi bộ xung quanh công viên. 人々は公園の周りを歩きます。 レッスン27・移動と位置 3
 vào	 ra khỏi	～の外へ Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. 子供は学校の外へ走っていきます。 レッスン27・移動と位置 3	～の中へ Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. 彼はゆっくりと部屋の中へ歩きます。 レッスン27・移動と位置 3

ベトナム語の前置詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 lên	 xuống	下 Con chó đặt quả bóng xuống. 犬がボールを下に置きました。 レッスン27・移動と位置 3	上 Cô ấy nhìn lên những đám mây. 彼女は上を向いて雲を見ています。 レッスン27・移動と位置 3
 lên lầu	 tầng dưới	階下 Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. 階下で音が聞こえます。 レッスン27・移動と位置 3	二階 Tôi đi lên lầu để đi ngủ. 私は二階へ寝に行きます。 レッスン27・移動と位置 3
 đằng sau	 trước	前 Cô ấy đang đứng trước tôi. 彼女は私の前にいます。 レッスン37・道案内 2	後ろ Nó ở đằng sau tòa nhà đó. あの建物の後ろにあります。 レッスン37・道案内 2
 ở giữa	 bên cạnh	隣 Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. あの店は私の家の隣です。 レッスン37・道案内 2	間 Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. 公園は二つの家の間にあります。 レッスン37・道案内 2

 đối diện	 về phía	の方へ Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. 子供たちは大きな木の方へ歩きます。 レッスン37・道案内 2	向かい Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. 私たちは店の向かいに住んでいます。 レッスン37・道案内 2